

Số: **2129** /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **02** tháng **8** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực Tư pháp trên địa bàn thành phố Hải Phòng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ: Số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Tư pháp về công bố thủ tục hành chính: Số 2394/QĐ-BTP ngày 03/12/2020, số 169/QĐ-BTP ngày 04/02/2021, số 524/QĐ-BTP ngày 05/4/2021, số 991/QĐ-BTP số 11/6/2021, số 1050/QĐ-BTP ngày 23/6/2021, số 1170/QĐ-BTP ngày 15/7/2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1114/TTr-STP ngày 21/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tư pháp tổ chức thực hiện việc công khai Danh mục và nội dung thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp trên địa bàn thành phố Hải Phòng; xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính và cập nhật trên Hệ thống Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến thành phố.

(Chữ ký)

theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định: Số: 614/QĐ-CT ngày 25/3/2019, số 2127/QĐ-CT ngày 09/9/2019, số 2603/QĐ-UBND ngày 01/9/2020, số 3339/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về công bố thủ tục hành chính lĩnh vực tư pháp trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã; thị trấn trên địa bàn thành phố Hải Phòng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp;
- VPCP (Cục KSTTHC);
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Đài PTTH HP, Báo HP, Chuyên trang ANHP;
- Cổng TTĐT TP;
- Các Phòng: KSTTHC, NC&KTGS
- CV: KSTTHC;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TƯ PHÁP
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(178 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH)

(ban hành kèm theo Quyết định số **2129** /QĐ-UBND ngày **02** tháng **8** năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ (23 TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ; nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
		Sở Tư pháp	Ủy ban nhân dân thành phố			Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	Dịch vụ bưu chính công ích	
I. Lĩnh vực Bổ trợ tư pháp (15 TTHC)								
1	Thành lập Văn phòng công chứng	Không quy định	20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Ủy ban nhân dân thành phố	Không	Mức độ 4	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015; - Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021.
2	Hợp nhất Văn phòng công chứng	20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp	Ủy ban nhân dân thành phố	Không	Mức độ 4	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015; - Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021.
3	Sáp nhập Văn phòng công chứng	20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp	Ủy ban nhân dân thành phố	Không	Mức độ 4	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015; - Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021.
4	Chuyển nhượng Văn phòng	20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày, kể từ ngày nhận	Ủy ban nhân dân	Không	Mức độ 4	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015; - Thông tư số 01/2021/TT-BTP

	công chứng		được đề nghị của Sở Tư pháp	thành phố			ngày 03/02/2021.
5	Thành lập Hội công chứng viên	30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án thành lập Hội Công chứng viên	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Ủy ban nhân dân thành phố	Không	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015.
6	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp	Ủy ban nhân dân thành phố	Lệ phí: 1.000.000 đồng	Nộp hồ sơ	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020; - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
7	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp	Ủy ban nhân dân thành phố	Không	Nộp hồ sơ	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020.
8	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp	Ủy ban nhân dân thành phố	Không	Nộp hồ sơ	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020.
9	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tư pháp	Ủy ban nhân dân thành phố	Không	Nộp hồ sơ	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020.
10	Bỏ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Ủy ban nhân dân thành phố	Không	Nộp hồ sơ	- Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020; - Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020.
11	Miễn		10 ngày,	Ủy	Không	Nộp	- Luật Giám định tư pháp năm

	nhiệm giám định viên tư pháp		kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	ban nhân dân thành phố			hồ sơ	2012; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.
12	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Ủy ban nhân dân thành phố	Không		Nộp hồ sơ	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020; - Nghị định số 157/2020/NĐ- CP ngày 31/12/2020; - Thông tư số 11/2020/TT- BTP ngày 31/12/2020.
13	Cấp phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp	30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	15 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ	Ủy ban nhân dân thành phố	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020; - Nghị định số 85/2013/NĐ- CP ngày 29/7/2013; - Nghị định số 157/2020/NĐ- CP ngày 31/12/2020.
14	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	15 ngày, kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ	Ủy ban nhân dân thành phố	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020; - Nghị định số 85/2013/NĐ- CP ngày 29/7/2013; - Nghị định số 157/2020/NĐ- CP ngày 31/12/2020.
15	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp	Ủy ban nhân dân thành phố	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020; - Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013; - Nghị định số 157/2020/NĐ- CP ngày 31/12/2020.

II. Lĩnh vực Hành chính tư pháp (08 TTHC)

1.	Nhập quốc tịch Việt Nam	105 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở	Sở Tư pháp	3.000.000 đồng (miễn lệ phí đối với: Người có công lao			- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Thông tư số 281/2016/TT- BTC ngày 14/11/2016; - Nghị định số 16/2020/NĐ-
----	-------------------------------	---	---	------------------	--	--	--	--

		hồ sơ hợp lệ (thời thực tế giải quyết hồ sơ tại Sở Tư pháp và các cơ quan có thẩm quyền)	Tư pháp.		đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam; Người không quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn).			CP ngày 03/02/2020; - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 09/04/2020.
2	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	80 ngày làm việc (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại Sở Tư pháp và các cơ quan có thẩm quyền)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp.	Sở Tư pháp	2.500.000 đồng (miễn lệ phí đối với: Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam; Người mất quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn).		Nộp hồ sơ	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020; - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 09/04/2020.
3	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	70 ngày làm việc (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại Sở Tư pháp và các cơ quan có thẩm quyền)	05 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp.	Sở Tư pháp	2.500.000 đồng		Nộp hồ sơ	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020; - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 09/04/2020.
4	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố	236 ngày làm việc	- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến đối	Sở Tư pháp	- 9.000.000 đồng/trường hợp. Trường hợp		Nộp hồ sơ	- Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; - Nghị định số 24/2019/NĐ-

	nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	(thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại tại Sở Tư pháp và các cơ quan có thẩm quyền)	với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình. - Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cho trẻ em làm con nuôi người nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.		nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi thì từ trẻ em thứ hai trở đi được giảm 50% mức lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài. - 50.000.000 đồng/trường hợp. Trường hợp nhận trẻ em bị khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo thì được miễn nộp chi phí.		CP ngày 05/3/2019; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020; - Thông tư liên tịch số 146/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 7/9/2012; - Thông tư liên tịch số 146/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 7/9/2012 - Thông tư số 21/2011/TT-BTP ngày 21/11/2011; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.
5	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	95 ngày làm việc (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.	Sở Tư pháp	+ Áp dụng mức giảm 50% lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài: 4.500.000đ/ trường hợp nhận 01 trẻ em làm con nuôi. + Trường hợp đồng thời nhận 02 trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi: được lựa chọn áp dụng mức giảm lệ phí như trên hoặc áp dụng mức giảm 50% lệ phí đăng ký		- Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.

					nuôi con nuôi nước ngoài từ trẻ em thứ 02 trở đi được nhận làm con nuôi.			
6	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không			- Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.
7	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	55 ngày làm việc	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định cho trẻ em làm con nuôi.	Sở Tư pháp	4.500.000 đồng/trường hợp			- Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.
8	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận	Không quy định	Không quy định	Sở Tư pháp	Không			- Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020.
	trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi							

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA SỞ TƯ PHÁP (93 TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thức thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
					Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	Dịch vụ bưu chính công ích	
I. Lĩnh vực Luật sư (14 TTHC)							
1	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	10 ngày làm việc	Sở Tư pháp	50.000 đồng		Nộp hồ sơ	- Luật Luật sư năm 2006; - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013; - Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019.
2	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Không quy định	Sở Tư pháp	50.000 đồng		Nộp hồ sơ	- Luật Luật sư năm 2006; - Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019.
3	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	50.000 đồng		Nộp hồ sơ	- Luật Luật sư năm 2006 - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013; - Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019..
4	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	50.000 đồng		Nộp hồ sơ	- Luật Luật sư năm 2006; - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013; - Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019..
5	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	50.000 đồng		Nộp hồ sơ	- Luật Luật sư năm 2006 - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013; - Thông tư số 02/2015/TT-

						BTP ngày 16/01/2015; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019.
6	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ - Luật Luật sư năm 2006 - Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015.
7	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	10 ngày làm việc	Sở Tư pháp	2.000.000 đồng		Nộp hồ sơ - Luật Luật sư năm 2006; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2012; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
8	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	1.000.000 đồng		Nộp hồ sơ - Luật Luật sư năm 2006; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2012; - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
9	Hợp nhất công ty luật	10 ngày	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013.
10	Sáp nhập công ty luật	10 ngày	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013.
11	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013.
12	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	50.000 đồng		Nộp hồ sơ - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013; - Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019.
13	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	600.000 đồng		Nộp hồ sơ - Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013; - Thông tư số 02/2015/TT-BTP ngày 16/01/2015; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
14	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	10 ngày làm việc	Sở Tư pháp	2.000.000 đồng		Nộp hồ sơ - Luật Luật sư năm 2006; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2012;

							- Thông tư số 17/2011/TT-BTP ngày 14/10/2011; - Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
II. Lĩnh vực Công chứng (14 TTHC)							
1	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015.
2	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015
3	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không	Mức độ 4	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015;
4	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	- Đối với trường hợp người tập sự thay đổi nơi tập sự sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác: thời hạn 05 ngày làm việc. - Đối với trường hợp đăng ký tập sự sau khi thay đổi nơi đã đăng ký tập sự: trong thời hạn 07	Sở Tư pháp	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015.

		ngày làm việc					
5	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không	Mức độ 4	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015
6	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	15 ngày	Sở Tư pháp	3.500.000 đồng	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
7	Đăng ký hành nghề và cấp thẻ công chứng viên	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	100.000 đồng	Mức độ 4	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
8	Cấp lại thẻ công chứng viên	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	100.000 đồng	Mức độ 4	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
9	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi thẻ công chứng viên trong trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021;
10	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	10 ngày làm việc	Sở Tư pháp	1.000.000 đồng	Mức độ 4	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
11	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	+) 500.000 đ/hồ sơ đối với trường hợp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động khi thay đổi	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015; - Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021; - Thông tư số 257/2016/TT-

				tên gọi, địa chỉ trụ sở, Trưởng Văn phòng công chứng +) Không thu phí đối với trường hợp ghi nhận nội dung thay đổi đăng ký hoạt động khi thay đổi công chứng viên hợp danh hoặc công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng			BTC ngày 11/11/2016.
12	Đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng hợp nhất	10 ngày làm việc	Sở Tur pháp	1.000.000 đồng	Mức độ 4	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Nghị định số 29/2015/NĐ- CP ngày 15/3/2015; - Thông tư số 01/2021/TT- BTP ngày 03/02/2021; - Thông tư số 257/2016/TT- BTC ngày 11/11/2016.
13	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	07 ngày làm việc	Sở Tur pháp	500.000 đồng	Mức độ 4	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015; - Thông tư số 01/2021/TT- BTP ngày 03/02/2021; - Thông tư số 257/2016/TT- BTC ngày 11/11/2016.
14	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng	07 ngày làm việc	Sở Tur pháp	500.000 đồng	Mức độ 4	Nộp hồ sơ	- Luật Công chứng năm 2014; - Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015; - Thông tư số 01/2021/TT-

BTP ngày 03/02/2021;
- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.

III. Lĩnh vực Tư vấn pháp luật (06 TTHC)

1	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008; - Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012; - Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010; - Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011.
2	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008; - Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010; - Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011.
3	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008; - Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010; - Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011.
4	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008; - Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012; - Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010; - Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011.
5	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008; - Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010.
6	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010.

IV. Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý (12 TTHC)

1	Lựa chọn, ký hợp đồng với luật sư	- 10 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá luật sư phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 03 ngày làm việc. - Trung tâm Trợ giúp pháp lý có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các luật sư đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông báo, luật sư được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Trung tâm, trừ trường hợp có lý do chính đáng thì có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017. - Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021.
2	Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	- 10 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá tổ chức phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017; - Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021.

		cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 03 ngày làm việc. - Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các tổ chức đã nộp hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông báo, tổ chức được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Sở Tư pháp, trừ trường hợp có lý do chính đáng thì có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.					
3	Cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017.
4	Chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	03 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017.
5	Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 - Nghị định 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017; - Thông tư số 08/2017/TT-

							BTP ngày 15/11/2017. - Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021.
6	Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 - Nghị định 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017; - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017.
7	Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	07 ngày	Sở Tư pháp	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017.
8	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017.
9	Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước, Chi nhánh của Trung tâm/tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018.
10	Yêu cầu trợ giúp pháp lý	Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, người tiếp nhận yêu cầu phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến yêu cầu trợ giúp pháp lý và trả lời ngay cho người yêu cầu về việc hồ sơ đủ điều kiện để thụ lý hoặc phải bổ sung giấy tờ, tài liệu liên quan	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước, Chi nhánh của Trung tâm/tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 - Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017; - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018.

11	Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	- Đối với người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý: 03 ngày làm việc - Đối với Giám đốc Sở Tư pháp: 15 ngày.	- Người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý - Giám đốc Sở Tư pháp	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018.
12	Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	03 ngày làm việc	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước, Chi nhánh của Trung tâm/tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý	Không	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018.

V. Lĩnh vực Giám định tư pháp (03 TTHC)

1	Đăng ký hoạt động Văn phòng giám định tư pháp	30 ngày	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020; - Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.
2	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng Giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng Giám định tư pháp	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020; - Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.
3	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020; - Nghị định số 85/2013/NĐ-

	bị mất						CP ngày 29/7/2013; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.
VI. Lĩnh vực Đấu giá tài sản (08 TTHC)							
1	Cấp Thẻ đấu giá viên	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định		Nộp hồ sơ	- Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017.
2	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	03 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định		Nộp hồ sơ	- Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017.
3	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	10 ngày làm việc	Sở Tư pháp	1.000.000 đồng			- Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017.
4	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	500.000 đồng			- Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017.
5	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	500.000 đồng			- Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017.
6	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định			- Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 06/2017/TT-BTP ngày 16/5/2017.
7	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	90 ngày	Sở Tư pháp	Không quy định			- Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017.
8	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	10 ngày	Sở Tư pháp	2.700.000 đồng			- Luật Đấu giá tài sản; - Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 06/2017/TT-

							BTP ngày 16/5/2017; - Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017.
--	--	--	--	--	--	--	---

VII. Lĩnh vực Quản lý, thanh lý tài sản (05 TTHC)

1	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	500.000 đồng		Nộp hồ sơ	- Luật Phá sản năm 2014 - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015; - Thông tư số 224/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
2	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định		Nộp hồ sơ	- Luật Phá sản năm 2014 - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015.
3	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	500.000 đồng		Nộp hồ sơ	- Luật Phá sản năm 2014 - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015; - Thông tư số 224/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016.
4	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của quản tài viên	03 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định		Nộp hồ sơ	- Luật Phá sản năm 2014 - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015.
5	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	03 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định		Nộp hồ sơ	- Luật Phá sản năm 2014 - Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/2/2015.

VIII. Lĩnh vực Thừa phát lại (09 TTHC)

1	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020.

2	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020.
3	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020.
4	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020.
5	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020.
6	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	- Đối với trường hợp thay đổi Trưởng Văn phòng thì thời hạn là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Đối với các trường hợp thay đổi khác thì thời hạn là 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020.
7	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020.
8	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020.

	nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại						
9	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại.	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020.

IX. Lĩnh vực Trọng tài thương mại (06 TTHC)

1	Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	15 ngày	Sở Tư pháp	1.500.000 đồng		Nộp hồ sơ	- Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012; - Thông tư số 222/2016/TT-BTP ngày 10/11/2016.
2	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.	10 ngày làm việc	Sở Tư pháp	1.000.000 đồng		Nộp hồ sơ	- Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012; - Thông tư số 222/2016/TT-BTP ngày 10/11/2016.
				- 500.000 đồng đối với thay đổi nội dung			- Luật Trọng tài thương mại năm 2010;
3	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	15 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; - 3.000.000 đồng đối với thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Trung tâm trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012; - Thông tư số 222/2016/TT-BTP ngày 10/11/2016.
4	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động	07 ngày	Sở Tư pháp	500.000 đồng		Nộp hồ sơ	- Luật Trọng tài thương mại năm 2010;

	động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	làm việc	pháp			sơ	- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012; - Thông tư số 222/2016/TT-BTP ngày 10/11/2016.
5	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	10 ngày làm việc	Sở Tư pháp	5.000.000 đồng		Nộp hồ sơ	- Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012; - Thông tư số 222/2016/TT-BTP ngày 10/11/2016.
6	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	- Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài: 1.500.000 đồng - Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh Trung tâm trọng tài: 1.000.000 đồng - Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam: 5.000.000 đồng		Nộp hồ sơ	- Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011; - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012; - Thông tư số 222/2016/TT-BTP ngày 10/11/2016.

X. Lĩnh vực Hòa giải thương mại (09 TTHC)

1	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018.
2	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau	15 ngày	Sở Tư pháp	Không quy định		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-

	khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.						BTP ngày 26/02/2018.
3	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017.
4	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	10 ngày	Sở Tư pháp	Không quy định		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018.
5	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	05 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018.
		05 ngày làm việc,					
6	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy	Sở Tư pháp	Không quy định		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018.

		phép thành lập của Trung tâm hòa giải thương mại có hiệu lực					
7	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	10 ngày	Sở Tư pháp	Không quy định		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018.
8	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017
9	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước	07 ngày làm việc	Sở Tư pháp	Không quy định		Nộp hồ sơ	- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017; - Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018.

	ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài.						
--	---	--	--	--	--	--	--

XI. Lĩnh vực Quốc tịch (02 TTHC)

1	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	05 ngày	Sở Tư pháp	100.000 đồng (miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020; - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 09/04/2020.

2	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền: - 20 ngày làm việc đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam; - 55 ngày làm việc đối với trường hợp không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam.	Sở Tư pháp	100.000 đồng (miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020; - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 09/04/2020.
---	--	---	------------	--	----------	-----------	---

XII. Lĩnh vực Chứng thực (03 TTHC)

1	Thủ tục Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả	Tổ chức hành nghề công chứng	2.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.

2	Thủ tục Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang. yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Tổ chức hành nghề công chứng	2.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản.		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
3	Thủ tục Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp	Tổ chức hành nghề công	10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-

bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	chúng g	ký trong một giấy tờ, văn bản).			BTC ngày 11/11/2016; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
--	--	---------	---------------------------------	--	--	--

XIII. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (01 TTHC)

1	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Sở Tư pháp	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017; - Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018;
---	--	---	------------	-------	--	-----------	--

XIV. Lĩnh vực Lý lịch Tư pháp (01 TTHC)

	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam.	10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ. Trường hợp người được yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là công dân Việt Nam đã cư trú ở nhiều nơi hoặc có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài, trường hợp phải xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích thì thời hạn không quá 15 ngày.	Sở Tư pháp	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp: 200.000 đồng/lần/người + Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ (gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi dưỡng liệt sỹ): 100.000 đồng/lần/người - Miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp cho trẻ em, người cao tuổi, người	Mức độ 3	Nộp hồ sơ và trả kết quả	- Luật Lý lịch tư pháp; - Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; - Luật Căn cước công dân năm 2014 - Luật Cư trú; - Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23/11/2010; - Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011; - Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10/5/2012; - Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11/11/2013; - Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016;
--	--	---	------------	--	----------	--------------------------	--

				khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, người cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật. - Trường hợp đề nghị cấp trên 2 Phiếu trong một lần yêu cầu, thì kể từ phiếu thứ 3 trở thu thêm 5.000 đồng /phiếu			
--	--	--	--	--	--	--	--

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN (27 TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thực thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
					Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	Dịch vụ bưu chính công ích	
I. Lĩnh vực Hộ tịch (15 TTHC)							
1	Thủ tục Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Ngày trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp tiếp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả vào ngày làm việc tiếp theo.	Ủy ban nhân dân cấp huyện	75.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019.
	Thủ tục Đăng ký		Ủy ban nhân	1.500.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công			- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015;
2	kết hôn có yếu tố nước ngoài	15 ngày	dân cấp huyện	với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)			- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019.

3	Thủ tục Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Ngày trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân cấp huyện	75.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019.
4	Thủ tục Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	15 ngày	Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.500.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)			- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019.
5	Thủ tục Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	15 ngày	Ủy ban nhân dân cấp huyện	- Đăng ký khai sinh: 75.000 đồng - Đăng ký nhận cha, mẹ, con: 1.500.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)			- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019.

6	Thủ tục Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ cử, 03 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ đương nhiên.	Ủy ban nhân dân cấp huyện	75.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)		Nộp hồ sơ	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019.
7	Thủ tục Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	02 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân cấp huyện	75.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)		Nộp hồ sơ	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019.
8	Thủ tục Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - 03 ngày làm việc đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài không quá 06 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân cấp huyện	- Bổ sung hộ tịch, thay đổi/ cải chính hộ tịch/ xác định lại dân tộc: 28.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)		Nộp hồ sơ	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019

9	Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày	Ủy ban nhân dân cấp huyện	75.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
10	Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày	Ủy ban nhân dân cấp huyện	75.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật).	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019.
11	Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha,	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 3 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân cấp huyện	75.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)		Nộp hồ sơ, nhận kết quả	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019

	me, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)						
12	Thủ tục Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Ủy ban nhân dân cấp huyện	75.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ- CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT- BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT- BTC ngày 29/11/2019
13	Thủ tục Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ, cá nhân	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Ủy ban nhân dân cấp huyện	75.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ- CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT- BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT- BTC ngày 29/11/2019.
14	Thủ tục Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.500.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)			- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ- CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT- BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT- BTC ngày 29/11/2019
15	Thủ tục Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc; trường hợp phải tiến hành xác minh thì thời hạn không quá 10 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân cấp huyện	75.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ- CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT- BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT- BTC ngày 29/11/2019

II. Lĩnh vực Chứng thực (11 TTHC)

I	Thủ tục Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết	Phòng Tư pháp	2.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản.		- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
---	--	--	---------------	--	--	--

		quả cho người yêu cầu chứng thực.					
2	Thủ tục Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu	Phòng Tư pháp	2.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản.			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016

		cầu chứng thực.					
3	Thủ tục Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Phòng Tư pháp	10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản)			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
4	Thủ tục Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Phòng Tư pháp	30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.
5	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận	Phòng Tư pháp	25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.

		yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.					
6	Thủ tục Cấp bản sao từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Phòng Tư pháp	2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
	Thủ tục Chứng thực chữ ký người dịch	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn		10.000			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015
7	mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp	Phòng Tư pháp	đồng/trường hợp.			- Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016

		nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.					
8	Thủ tục Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Phòng Tư pháp	10.000 đồng/trường hợp.			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
9	Thủ tục Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có	Phòng Tư pháp	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016

		phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.					
10	Thủ tục Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Phòng Tư pháp	50.000 đồng/văn bản			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
	Thủ tục Chứng thực văn bản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.		50.000 đồng/văn bản			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
11	khai nhận di sản mà di sản là động sản	Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Phòng Tư pháp	50.000 đồng/văn bản			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016

III. Lĩnh vực Nuôi con nuôi (01 TTHC)

	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc	Phòng Tư pháp	75.000 đồng. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.		- Luật Hộ tịch 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019; - Thông tư 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019.
--	---	--	---------------	---	--	---

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ (31 TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thực thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
					Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	Dịch vụ bưu chính công ích	
I. Lĩnh vực Hộ tịch (18 TTHC)							
1	Thủ tục Đăng ký khai sinh	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Ủy ban nhân dân cấp xã	- Đăng ký khai sinh đúng hạn: miễn - Đăng ký khai sinh quá hạn: 8.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
		Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn	Ủy ban nhân dân cấp xã	không			- Luật Hôn nhân và gia đình; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
2	Thủ tục Đăng ký kết hôn						

		của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.					
3	Thủ tục Đăng ký nhận cha, mẹ, con	03 ngày làm việc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân cấp xã	10.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)			- Luật Hôn nhân và gia đình; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
4	Thủ tục Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	03 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân cấp xã	- Đăng ký khai sinh đúng hạn: miễn - Đăng ký khai sinh quá hạn: 8.000 đồng - Đăng ký nhận cha, mẹ, con: 10.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)			- Luật Hôn nhân và gia đình; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
5	Thủ tục Đăng ký khai tử	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Ủy ban nhân dân cấp xã	- Đăng ký khai tử đúng hạn: miễn - Đăng ký khai tử quá hạn: 8.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)		Nộp hồ sơ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019

6	Thủ tục Đăng ký khai sinh lưu động	05 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân cấp xã	- Đăng ký khai sinh đúng hạn: miễn - Đăng ký khai sinh quá hạn: 8.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)			- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
7	Thủ tục Đăng ký kết hôn lưu động	05 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân cấp xã	Không			- Luật Hôn nhân và gia đình; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
8	Thủ tục Đăng ký khai tử lưu động	05 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân cấp xã	- Đăng ký khai tử đúng hạn: miễn - Đăng ký khai tử quá hạn: 8.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)			- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
9	Thủ tục Đăng ký giám hộ	03 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân cấp xã	Không		Nộp hồ sơ	- Bộ luật Dân sự; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
10	Thủ tục Đăng ký	02 ngày làm việc	Ủy ban	Không		Nộp hồ sơ	- Bộ luật Dân sự; - Luật Hộ tịch năm 2014;

	chấm dứt giám hộ		nhân dân cấp xã				- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
11	Thủ tục Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	- 03 ngày làm việc đối với yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc. - Ngay trong ngày làm việc đối với yêu cầu bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Ủy ban nhân dân cấp xã	10.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)		Nộp hồ sơ	- Bộ luật Dân sự; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
12	Thủ tục Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	03 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 23 ngày.	Ủy ban nhân dân cấp xã	5.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
13	Thủ tục Đăng ký lại khai sinh	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Ủy ban nhân dân cấp xã	8.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người		Nộp hồ sơ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019

				khuyết tật)			
14	Thủ tục Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Ủy ban nhân dân cấp xã	8.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)		Nộp hồ sơ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
15	Thủ tục Đăng ký lại kết hôn	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Ủy ban nhân dân cấp xã	30.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)			- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
16	Thủ tục Đăng ký lại khai tử	05 ngày làm việc; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.	Ủy ban nhân dân cấp xã	8.000 đồng (miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)		Nộp hồ sơ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019
	Liên thông các thủ tục hành chính	Đăng ký khai sinh: Trong ngày tiếp nhận hồ sơ yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả khai sinh vào ngày làm việc tiếp theo (nếu người dân muốn nhận riêng kết quả từng hồ sơ). Cấp thẻ	Ủy ban nhân dân cấp xã, Bảo hiểm cấp huyện	- ĐKKK: 8000 đồng (Miễn lệ phí đối với ĐKKK đúng hạn và ĐKKK cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Cấp thẻ BHYT: miễn	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 9được sửa đổi, bổ sung năm 2014); - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 - Thông tư liên tịch số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015.
17	Thủ tục Đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi						

		BHYT: 07 ngày làm việc. Trường hợp cần xác minh thì thời gian được kéo dài thêm không quá 02 ngày làm việc.					
18	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	- Đăng ký khai sinh: Trong ngày, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả khai sinh vào ngày làm việc tiếp theo (nếu người dân muốn nhận riêng kết quả từng hồ sơ). - ĐK thường trú, cấp thẻ BHYT: 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã, Bảo hiểm xã hội cấp huyện	- Đăng ký khai sinh: 8000 đồng (Miễn lệ phí đối với đăng ký khai sinh đúng hạn và đăng ký khai sinh cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; thuộc hộ nghèo; người khuyết tật); - Đăng ký thường trú: 15.000 đồng; - Cấp thẻ BHYT: miễn			- Luật Cư trú năm 2020; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 9được sửa đổi, bổ sung năm 2014); - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 - Thông tư liên tịch số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015.

II. Lĩnh vực Chứng thực (10 TTHC)

1	Thủ tục Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của	Trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại	Ủy ban nhân dân cấp xã	2.000 đồng/ trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
---	--	---	------------------------	--	--	--	---

	Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.		thu 1.000 đồng/ trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/ bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.			
	Thủ tục Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ,	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc		10.000 đồng/			
2	văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Ủy ban nhân dân cấp xã	trường hợp (trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016

3	Thủ tục Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Ủy ban nhân dân cấp xã	30.000 đồng/ hợp đồng, giao dịch.			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
4	Thủ tục Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Ủy ban nhân dân cấp xã	25.000 đồng/ hợp đồng, giao dịch.			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
5	Thủ tục Cấp bản sao từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Ủy ban nhân dân cấp xã	2.000đồng / trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000đồng / trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/ bản.			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016

6	Thủ tục Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	Ủy ban nhân dân cấp xã	50.000 đồng/ hợp đồng, giao dịch			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
7	Thủ tục Chứng thực di chúc	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	Ủy ban nhân dân cấp xã	50.000 đồng/di chúc			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
8	Thủ tục Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải	Ủy ban nhân dân cấp xã	50.000 đồng/ văn bản			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016

		có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực					
9	Thủ tục Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Ủy ban nhân dân cấp xã	50.000 đồng/ văn bản			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
10	Thủ tục Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực	Ủy ban nhân dân cấp xã	50.000 đồng/ văn bản			- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016

III. Lĩnh vực Nuôi con nuôi (03 TTHC)

1.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	30 ngày	Ủy ban nhân dân cấp xã	- 400.000 đồng/trường hợp. - Miễn lệ phí đối với trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Luật nuôi con nuôi và văn bản hướng dẫn; người có công với cách mạng nhận con nuôi.		- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019;
2.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	05 ngày làm việc	Ủy ban nhân dân cấp xã	Không		- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016
3.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	30 ngày	Ủy ban nhân dân cấp xã	4.500.000 đồng/trường hợp		- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016

E. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN CHUNG TẠI CƠ QUAN QUẢN LÝ SỔ GỐC, QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU HỘ TỊCH VÀ QUẢN LÝ TRỰC TIẾP NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ GÂY THIẾT HẠI (04 TTHC)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cách thực thực hiện ngoài nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp		Căn cứ pháp lý
					Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	Dịch vụ bưu chính công ích	
I. Lĩnh vực Hộ tịch (01 TTHC)							
1	Thủ tục Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch (Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã)	8.000 đồng/bản sao	Mức độ 3	Nộp hồ sơ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020; - Thông tư số 85/2019/TT-BTP ngày 29/11/2019.
II. Lĩnh vực Chứng thực (01 TTHC)							
1	Thủ tục Cấp bản sao từ sổ gốc	Ngay trong ngày làm việc hoặc ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận sau 15 giờ	Các cơ quan quản lý sổ gốc			Nộp hồ sơ	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015.

III. Lĩnh vực Bồi thường Nhà nước (02 TTHC)

1	Phục hồi danh dự	- Cấp tỉnh: 25 ngày kể từ ngày nhận Văn bản yêu cầu bồi thường hoặc Ý kiến trả lời Thông báo về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự hoặc Văn bản đề nghị phục hồi danh dự; - Cấp huyện: 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến đồng ý của người bị thiệt hại hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự.	Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án (02 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện).	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017; - Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; - Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018.
2	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	- Cấp tỉnh, cấp huyện: 82 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (92 ngày trong trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính); - Cấp xã: 90 ngày (92 ngày trong trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính)	Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án (03 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã).	Không		Nộp hồ sơ	- Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017; - Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018; - Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018.